

☐ Kem, nhũ tương, sữa, gel hoặc dầu dùng trên da (tay, mắt, chân,)

Creams, emulsions, lotions, gels and oils for skin (hands, face, feet, etc)

- ☐ Mặt nạ (chỉ trừ sản phẩm làm bong da nguồn gốc hóa học)

Face masks (with the exception of chemical peeling products)

- ☐ Chất phủ màu (lông, nhão, bột)

Tinted bases (liquids, pastes, powders)

- ☐ Phấn trang điểm, phấn dùng sau khi tắm, bột vệ sinh,....

Make-up powders, after-bath powder, hygienic powders, etc.

- ☐ Xà phòng rửa tay, xà phòng khử mùi,.....

Toilet soaps, deodorant soaps, etc

- ☐ Nước hoa, nước thơm dùng vệ sinh,....

Perfumes, toilet waters and eau de Cologne

- ☒ Sản phẩm để tắm (muối, sữa, xà phòng, dầu, gel,....)

Bath or shower preparations (salts, lotions, foams, soaps, oils, gels, etc)

- ☐ Sản phẩm tẩy lông

Depilatories

- ☐ Sản phẩm khử mùi và chống mùi (giảm mùi mồ hôi)

Deodorants and anti-perspirants

- ☐ Sản phẩm chăm sóc tóc (Đề nghị đánh dấu vào dạng sản phẩm cụ thể bên dưới)

Hair care products (Please stick on specific product type below)

- ☐ Nhuộm và tẩy màu tóc

Hair tints and bleaches

- ☐ Uốn tóc, duỗi tóc, giữ nếp tóc

Products for waving, straightening and fixing

- ☐ Các sản phẩm định dạng tóc

Setting products

- ☐ Sản phẩm làm sạch (sữa, bột, dầu gội)

Cleansing products (lotions, powders, shampoos)

- ☐ Sản phẩm dưỡng tóc (sữa, kem, dầu)

Conditioning products (lotions, creams, oils)

- ☐ Các sản phẩm tạo kiểu tóc (sữa, keo xịt tóc, sáp)

Hairdressing products (lotions, lacquers, brilliantines)

- ☐ Sản phẩm dùng cho cạo râu hoặc sau khi cạo râu (kem, xà phòng, sữa,....)

Shaving product (creams, foams, lotions, etc)

- ☐ Sản phẩm trang điểm và tẩy trang dùng cho mặt và mắt

Products for making-up and removing make-up from the face and the eyes

- ☐ Sản phẩm dùng cho môi

Products intended for application to the lips

- ☐ Sản phẩm chăm sóc răng và miệng

Products for care of the teeth and the mouth

- ☐ Sản phẩm dùng để chăm sóc và trang điểm cho móng tay, móng chân

Products for nail care and make-up

- ☐ Sản phẩm dùng để vệ sinh cơ quan sinh dục ngoài

Products for external intimate hygiene

- Sản phẩm chống nắng

Sunbathing products

- ☐ Sản phẩm làm sạm da mà không cần tắm nắng

Products for tanning without sun

- ☐ Sản phẩm làm trắng da

Skin whitening products

- Sản phẩm chống nhăn da

Anti-wrinkle products

- ☐ Sản phẩm khác (đề nghị ghi rõ)

Others (please specify)

3. Mục đích sử dụng (Intended use): **Dùng để tắm, giúp làm sạch da toàn thân và giúp kháng khuẩn cho da.**

4. Dạng trình bày (Product presentation(s))

- ☒ Dạng đơn lẻ (Single product)
- ☐ Một nhóm các màu (Arange of colours)
- ☐ Bảng các màu trong một dạng sản phẩm (Palette(s) in a range of one product type)
- ☐ Các sản phẩm phối hợp trong một bộ sản phẩm (Combination products in a single kit)
- ☐ Các dạng khác (đề nghị ghi rõ). Others (please specify)

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY SẢN XUẤT/ĐÓNG GÓI/XUẤT KHẨU

PARTICULARS OF MANUFACTURER(S)/ASSEMBLER(S)/EXPORTER

5. Tên công ty sản xuất (Name of manufacturer) (Liệt kê tất cả các công ty sản xuất, trong trường hợp nhiều công ty tham gia vào quá trình chế biến sản phẩm):

[illegible]

Địa chỉ công ty sản xuất (Nước sản xuất) (Address of manufacturer (state country)):

L	Ô	A	2	-	3	K	H	U	C	Ô	N	G	N	G	H	I	Ê	P	T	Â	V
B	Á	C	C	Û	C	H	I	-	X	Ã	T	Â	N	A	N	H	Ộ	I	-		
H	U	Y	Ê	N	C	Û	C	H	I	-	T	H	À	N	H	P	H	Ố	H	O	
C	H	Í	M	I	N	H															
Country						V	I	Ê	T	N	A	M									

762
HỘI
THÀNH
QUỐC
HỘI
VIỆT
T.P.

[illegible]

☒ Tôi đã kiểm tra bản sửa đổi từ Phụ lục II đến Phụ lục VII của danh mục các thành phần mỹ phẩm ASEAN như được công bố trên bản sửa đổi gần đây nhất của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN. Tôi xin xác nhận rằng sản phẩm được đề cập đến trong bản công bố này không chứa bất cứ một thành phần bị cấm nào và cũng tuân thủ với danh mục hạn chế và các điều kiện quy định trong các phụ lục.

I have examined the latest revisions of the Annexes II to VII of the ASEAN Cosmetic Ingredient Listing as published in the latest amendment of the ASEAN Cosmetic Directive and confirmed that the product in this notification does not contain any prohibited substances and is in compliance with the restrictions and conditions stipulated in the Annexes.

☒ Tôi đảm nhận trách nhiệm trả lời và hợp tác toàn diện với cơ quan có thẩm quyền về bất kỳ hoạt động kiểm soát sau khi bán hàng khi có yêu cầu bởi cơ quan có thẩm quyền.

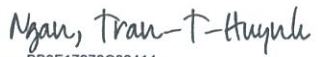
I undertake to respond to and cooperate fully with the regulatory authority with regard to any subsequent post-marketing activity initiated by the authority.

Danh sách thành phần đầy đủ (Product full ingredient list)

(Yêu cầu ghi đầy đủ danh sách tất cả các thành phần và tỉ lệ % của những chất có giới hạn về nồng độ, hàm lượng sử dụng trong mỹ phẩm - To submit ingredient list with percentages of restricted ingredients)

No.	Tên đầy đủ thành phần (tên danh pháp quốc tế hoặc tên khoa học chuẩn đã được công nhận) <i>Full Ingredient name (use INCI or approved nomenclature in standard references)</i>	Tỉ lệ % của các chất có giới hạn về nồng độ, hàm lượng <i>(Percentage of restricted ingredients)</i>	Ghi chú
1	Water		
2	Myristic Acid		
3	Lauric Acid		
4	Potassium hydroxide	3,64	
5	Potassium chloride		
6	Sodium Laureth Sulfate		
7	Palmitic Acid		
8	Perfume		
9	Glycol Distearate		
10	Cocamidopropyl Betaine		
11	Glycerin		
12	Hydroxypropyl Methylcellulose		
13	Sodium chloride		
14	Phenoxyethanol	0,12225	
15	Tetrasodium EDTA		
16	BHT		
17	Etidronic Acid	0,0498	
18	Stearic Acid		
19	Citric acid		
20	Sodium benzoate	0,0125	
21	Piroctone Olamine	0,01665	
22	Terpineol		
23	Propylene glycol		
24	VP/VA Copolymer		

25	Thymol		
26	Sodium Glycinate		
27	Silver Oxide		
28	Sodium Sulfate		
29	CI 14700		
30	CI 17200		

DocuSigned by:

BB3F17278C82414...

CAM KẾT (DECLARATION)

1. Thay mặt cho công ty, tôi xin cam kết sản phẩm được đề cập trong Phiếu công bố này đạt được tất cả các yêu cầu của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN và các phụ lục kèm theo.

I hereby declare on behalf of my company that the product in the notification meets all the requirements of the ASEAN Cosmetic Directive, its Annexes and Appendices.

2. Tôi xin chịu trách nhiệm tuân thủ các điều khoản sau đây (*I undertake to abide by the following conditions*):

i. Đảm bảo có sẵn để cung cấp các thông tin kỹ thuật và tính an toàn khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu và có đầy đủ hồ sơ về các sản phẩm đã được phân phối để báo cáo trong trường hợp sản phẩm phải thu hồi.

Ensure that the product's technical and safety information is made readily available to the regulatory authority concerned ("the Authority") and to keep records of the distribution of the products for product recall purposes;

ii. Phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền về các tác dụng phụ nghiêm trọng¹ của sản phẩm gây chết người hoặc đe dọa tính mạng bằng điện thoại, fax, thư điện tử hoặc văn bản trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày biết thông tin.

Notify the Authority of fatal or life threatening serious adverse event¹ as soon as possible by telephone, facsimile transmission, email or in writing, and in any case, no later than 7 calendar days after first knowledge;

iii. Phải hoàn thành báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm (theo mẫu quy định)² trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về những tác dụng phụ nghiêm trọng như đã nêu trong mục 2 ii nói trên và cung cấp bất cứ thông tin nào theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Complete the Adverse Cosmetic Event Report Form² within 8 calendar days from the date of my notification to the Authority in para 2 ii. above, and to provide any other information as may be requested by the Authority;

iv. Thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền về các tác dụng phụ nghiêm trọng của sản phẩm nhưng không gây chết người hoặc đe dọa đến tính mạng và trong bất cứ trường hợp nào, việc báo cáo (sử dụng mẫu báo cáo) về tác dụng phụ phải được tiến hành trong thời hạn

¹ Như đã được định nghĩa rõ ràng trong tài liệu hướng dẫn cho các công ty về báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm mỹ phẩm. *As defined in the Guide Manual for the Industry on Adverse Event Reporting of Cosmetics Products.*

² Trình bày trong phụ lục I trong tài liệu hướng dẫn cho các công ty về báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm mỹ phẩm. *Set out in Appendix I to the Guide Manual for the Industry on Adverse Event Reporting of Cosmetics Products.*

